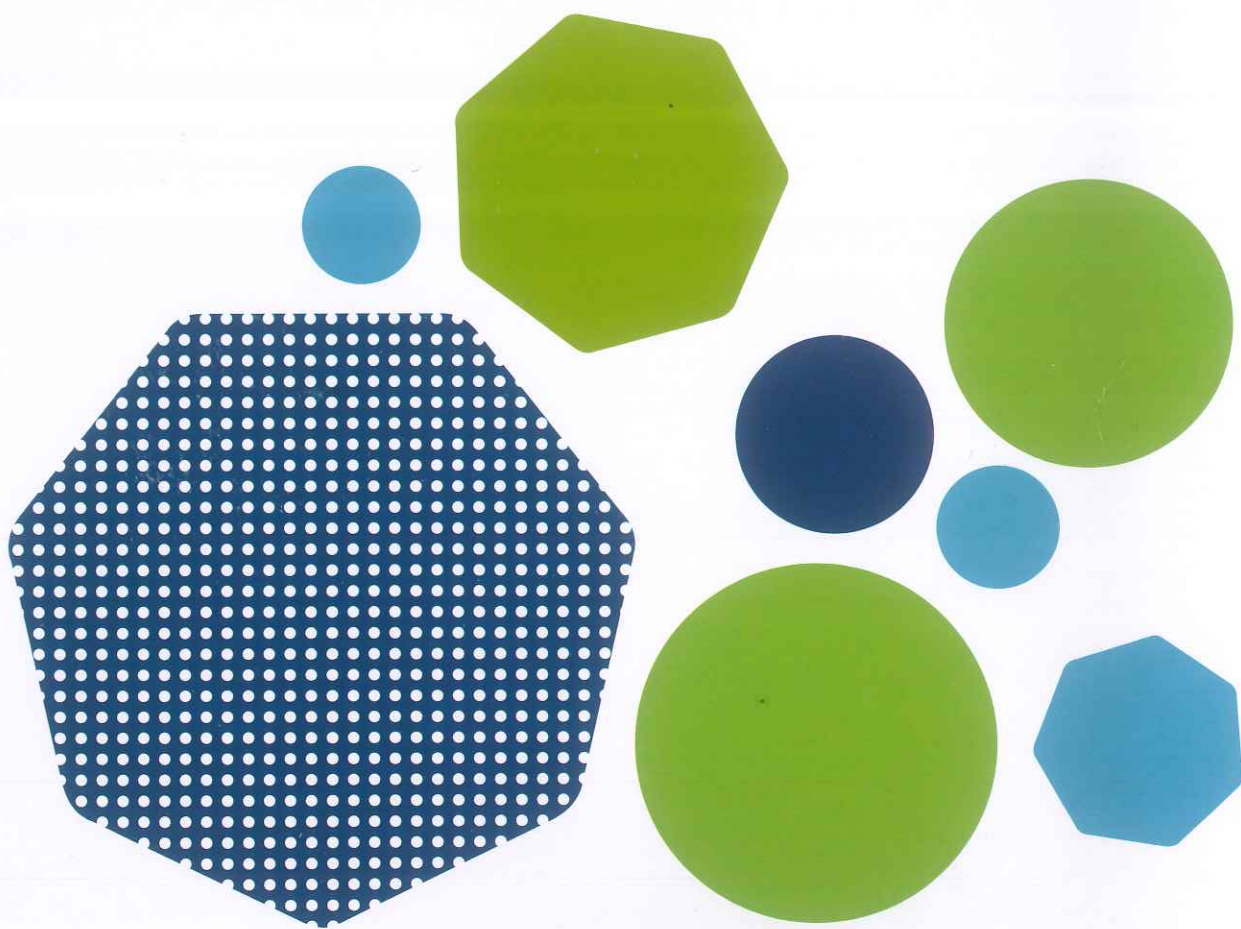


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hué	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là ông Trần Thế Anh

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hải Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025



Số: 182/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

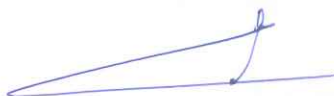
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.159.177.940	860.875.110.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.439.885.723	138.097.824.072
Tiền	111		69.439.885.723	74.097.824.072
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.500.000.000	32.671.968.151
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	115.500.000.000	32.671.968.151
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.282.870.387	410.119.623.108
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	293.579.689.245	327.885.876.617
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.425.321.871	49.221.044.397
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	54.256.714.547	61.905.203.597
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(53.978.855.276)	(28.892.501.503)
Hàng tồn kho	140	9	228.630.113.871	254.350.259.439
Hàng tồn kho	141		228.630.113.871	254.350.259.439
Tài sản ngắn hạn khác	150		20.306.307.959	25.635.436.188
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.252.255.599	516.158.180
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.384.613.026	24.947.165.907
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	669.439.334	172.112.101
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		968.798.673.989	1.014.180.381.945
Tài sản cố định	220		933.416.945.825	986.495.884.242
Tài sản cố định hữu hình	221	14	928.804.445.825	981.883.384.242
- Nguyên giá	222		2.370.623.974.410	2.363.145.605.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.441.819.528.585)	(1.381.262.220.805)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	20.003.862.675	676.826.529
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.003.862.675	676.826.529
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	5.342.886.611	10.188.005.979
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.070.053.389)	(21.224.934.021)
Tài sản dài hạn khác	260		10.034.978.878	16.819.665.195
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	9.624.447.116	16.149.453.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		410.531.762	670.211.280
TỔNG TÀI SẢN	270		1.725.957.851.929	1.875.055.492.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		878.241.737.487	1.039.325.137.298
Nợ ngắn hạn	310		431.440.770.862	493.124.170.673
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	68.883.144.414	110.958.411.767
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	68.322.773.066	78.583.442.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.270.582.749	22.208.553.198
Phải trả người lao động	314		14.813.494.585	19.301.326.890
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	23.920.331.791	54.091.920.179
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	645.894.988	585.722.993
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	79.816.258.478	86.444.149.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	153.556.117.881	116.345.711.087
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.212.172.910	4.604.932.024
Nợ dài hạn	330		446.800.966.625	546.200.966.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	446.800.966.625	546.200.966.625
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	847.716.114.442	835.730.355.605
Vốn chủ sở hữu	410		847.716.114.442	835.730.355.605
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.149.764.616	49.588.554.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.836.390.582	37.634.271.744
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.313.374.034	11.954.282.693
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		16.666.120	16.666.120
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		163.181.469.850	164.756.921.192
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.725.957.851.929	1.875.055.492.903

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	426.909.134.428	505.064.276.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		426.909.134.428	505.064.276.476
Giá vốn hàng bán	11	25	246.876.311.683	349.081.293.083
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.032.822.745	155.982.983.393
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.263.920.635	4.433.725.592
Chi phí tài chính	22	27	58.292.412.749	77.342.169.455
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		53.348.489.314	76.515.473.866
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	57.905.465.515	30.903.696.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.098.865.116	52.170.843.494
Thu nhập khác	31	28	164.381.801	7.125.726.384
Chi phí khác	32	29	5.961.587.054	5.101.926.294
Lợi nhuận khác	40		(5.797.205.253)	2.023.800.090
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.301.659.863	54.194.643.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.582.724.618	15.459.727.332
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		259.679.518	261.015.674
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		48.459.255.727	38.473.900.578
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.313.374.034	11.954.282.693
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.145.881.693	26.519.617.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	739	319
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	739	319

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		62.301.659.863	54.194.643.584
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.457.093.776	80.531.733.773
Các khoản dự phòng	03		29.931.473.141	(2.774.750.459)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46.178.711)	43.340.504
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(4.217.741.924)	(8.525.292.259)
Chi phí lãi vay	06		53.348.489.314	76.515.473.866
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		201.774.795.459	199.985.149.009
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73.265.556.657	150.856.516.699
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.720.145.568	78.105.243.497
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(88.546.362.488)	(151.882.230.358)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.788.909.380	(4.653.415.102)
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.999.601.042)	(78.308.913.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.205.764.099)	(12.168.123.801)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.569.762.000)	(5.835.538.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.227.917.435	176.098.687.374
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.805.405.509)	(11.320.127.409)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.091.566.667
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89.428.031.849)	(10.514.077.740)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.600.000.000	7.842.109.589
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.765.425.748	4.240.782.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.868.011.610)	(5.659.745.936)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		125.282.102.049	634.226.660.263
Tiền trả nợ gốc vay	34		(187.471.695.255)	(720.429.704.632)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.844.836.000)	(24.643.103.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.034.429.206)	(110.846.147.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(66.674.523.381)	59.592.793.489
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	138.097.824.072	78.504.858.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.585.032	172.536
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	71.439.885.723	138.097.824.072

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 là ngày 14 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 342.340.000.000 đồng, tương đương 34.234.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 294 người (tại ngày 31/12/2023 là 312 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và bán điện thương phẩm

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện. Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: Tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- ✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:
- | | | | | |
|--|---|---|---|---|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của từng CT/HMCT | = | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ của từng CT/HMCT | + | Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ của từng CT/HMCT |
|--|---|---|---|---|

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế khác

Công ty và các Công ty con phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế theo giá bán lẻ điện thương phẩm: 01/1/2024 đến 24h ngày 10/10/2024 là 2.006,75 đ/kwh theo quyết định số 304/BCT-ĐTĐL ngày 27/4/2023; từ 0h ngày 11/10/2024 đến 31/12/2024 là 2.103,1159đ theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương và thuế suất là 5%. Công ty và các Công ty con phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm. Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.19 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	599.186.684	249.021.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.840.699.039	73.848.802.545
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	71.439.885.723	138.097.824.072

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.252.255.599	516.158.180
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	264.570.647	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.554.528.252	78.718.022
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	433.156.700	437.440.158
b) Dài hạn	9.624.447.116	16.149.453.915
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.831.495.889	9.947.388.717
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.773.656.607	4.838.563.443
- Các khoản khác	19.294.620	1.363.501.755
Cộng	12.876.702.715	16.665.612.095

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	115.500.000.000	115.500.000.000	32.671.968.151	32.671.968.151
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	115.500.000.000	115.500.000.000	32.671.968.151	32.671.968.151
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.500.000.000	115.500.000.000	32.671.968.151	32.671.968.151

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	(18.628.000.000)	18.628.000.000	(14.083.493.215)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	(5.784.940.000)	5.784.940.000	(5.484.325.000)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	3.000.000.000	(1.657.113.389)	3.000.000.000	(1.657.115.806)
Cộng	31.412.940.000	(26.070.053.389)	31.412.940.000	(21.224.934.021)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	3,86%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	511.110	5,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

(*) *Giá trị hợp lý*

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	21.224.934.021	21.120.320.566
Trích lập dự phòng bổ sung	4.845.119.368	104.613.455
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối	26.070.053.389	21.224.934.021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	293.579.689.245	(40.395.946.367)	327.885.876.617	(15.466.814.512)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>108.811.567.146</i>	-	<i>132.785.795.230</i>	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	104.346.869.098	-	128.186.742.433	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.778.555.665	-	19.164.088.049	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	27.477.051.531	-	31.518.941.507	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	73.794.678.353	-	73.794.678.353	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	-	-	316.132.090	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quáng	-	-	3.096.318.885	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	296.583.549	-	296.583.549	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-	134.354.749	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	-	503.182.908	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.410.740.135	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.409.533.985	-	2.409.533.985	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	141.241.020	-	141.241.020	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>184.768.122.099</i>	<i>(40.395.946.367)</i>	<i>195.100.081.387</i>	<i>(15.466.814.512)</i>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	49.627.407.966	(24.938.703.983)	50.227.407.966	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	9.346.659.810	-	26.178.379.298	-
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP.HCM	23.503.009.562	-	27.574.457.842	-
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	28.403.515.268	-	36.884.512.501	-
- Các khách hàng khác	73.887.529.493	(15.457.242.384)	54.235.323.780	(15.466.814.512)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	293.579.689.245	(40.395.946.367)	327.885.876.617	(15.466.814.512)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	27.425.321.871	(3.491.336.780)	49.221.044.397	(3.491.336.780)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	110.674.956	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	110.674.956	-	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	27.314.646.915	(3.491.336.780)	49.221.044.397	(3.491.336.780)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	8.103.239.299	-	8.686.098.515	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	1.983.391.358	-	21.810.759.217	-
- Các nhà cung cấp khác	17.228.016.258	(3.491.336.780)	18.724.186.665	(3.491.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.425.321.871	(3.491.336.780)	49.221.044.397	(3.491.336.780)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.650.993.818	-	21.397.072.016	-
- Công cụ, dụng cụ	164.294.550	-	527.947.448	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.573.732.614	-	220.184.147.086	-
+ Công trình thủy điện <i>Xekaman 1</i>	88.801.715.416	-	88.801.715.416	-
+ Công trình thủy điện <i>Tân Thượng</i>	39.050.704.448	-	39.050.704.448	-
+ Công trình thủy điện <i>Tân Mỹ</i>	32.839.051.166	-	32.839.051.166	-
+ Công trình khác	30.882.261.584	-	59.492.676.056	-
- Hàng hóa bất động sản	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	228.630.113.871	-	254.350.259.439	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2021/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	54.256.714.547	(10.091.572.129)	61.905.203.597	(9.934.350.211)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	3.683.489.549	-	13.683.489.549	(4.522.692.082)
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào	3.683.489.549	-	13.683.489.549	(4.522.692.082)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	50.573.224.998	(10.091.572.129)	48.221.714.048	(5.411.658.129)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.901.805.478	-	449.489.302	-
- Tam ứng	32.355.273.336	(4.686.541.872)	30.338.197.478	(16.200.000)
- Ký cược, ký quỹ	3.079.697.707	-	2.309.297.707	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
- Phải thu khác	9.860.778.874	(2.029.360.654)	11.749.059.958	(2.019.788.526)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	54.256.714.547	(10.091.572.129)	61.905.203.597	(9.934.350.211)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	65.084.650.350	24.688.703.983	(40.395.946.367)	15.457.242.384
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia	49.627.407.966	24.688.703.983	(24.938.703.983)	-
Lai				
+ Công ty CP Phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	9.265.683.858
+ Các khách hàng khác	6.191.558.526	-	(6.191.558.526)	6.191.558.526
Trả trước cho người bán	3.491.336.780	-	(3.491.336.780)	3.491.336.780
+ Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	1.940.879.260
+ Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	-	(1.550.457.520)	1.550.457.520
Phải thu khác	13.775.061.678	3.683.489.549	(10.091.572.129)	19.104.719.806
+ Công ty CP Xây dựng hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	3.375.669.603
+ Công ty CP Điện Việt Lào	3.683.489.549	3.683.489.549	-	13.683.489.549
+ Các đối tượng khác	6.715.902.526	-	(6.715.902.526)	2.045.560.654
Cộng	82.351.048.808	28.372.193.532	(53.978.855.276)	38.053.298.970
				9.160.797.467
				(28.892.501.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	20.003.862.675	676.826.529
- Đào và giảm tải gia cố hạ lưu bờ phải Nhà máy thủy điện Pake	13.076.710.927	-
- Công trình Thủy điện Nậm Mu mở rộng	343.272.727	343.272.727
- Công trình Thủy điện Nậm Ngần	6.250.325.219	-
- Các công trình khác	333.553.802	333.553.802
Cộng	20.003.862.675	676.826.529

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
31/12/2024	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	-	(80.000.000)	(80.000.000)
31/12/2024	-	(80.000.000)	(80.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	4.612.500.000	-	4.612.500.000
31/12/2024	4.612.500.000	-	4.612.500.000

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 80.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 80.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	1.340.174.621.404	743.992.165.039	275.982.819.582	2.180.128.156	815.870.866	2.363.145.605.047
- Mua trong năm	-	4.462.455.000	2.981.105.272	34.809.091	-	7.478.369.363
- Phân loại lại	(82.972.278.187)	82.824.278.187	-	64.000.000	-	(84.000.000)
31/12/2024	1.257.202.343.217	831.278.898.226	278.963.924.854	2.278.937.247	815.870.866	2.370.539.974.410

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2024	(498.289.211.487)	(615.858.760.090)	(264.551.482.304)	(2.139.400.887)	(423.366.037)	(1.381.262.220.805)
- Khấu hao trong năm	(40.448.170.776)	(16.484.014.416)	(3.507.372.345)	(17.536.239)	-	(60.557.307.780)
- Phân loại lại	-	148.000.000	-	(64.000.000)	(84.000.000)	-
31/12/2024	(538.737.382.263)	(632.194.774.506)	(268.058.854.649)	(2.220.937.126)	(507.366.037)	(1.441.819.528.585)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2024	841.885.409.917	128.133.404.949	11.431.337.278	40.727.269	392.504.829	981.883.384.242
31/12/2024	718.464.960.954	199.084.123.720	10.905.070.205	58.000.121	308.504.829	928.720.445.825

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 742.578.589.638 VND (tại ngày 01/01/2024 là 791.587.613.590 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 862.872.980.995 VND (tại ngày 01/01/2024 là 854.437.479.248 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	68.883.144.414	68.883.144.414	110.958.411.767	110.958.411.767
Phải trả các bên liên quan	4.488.652.491	4.488.652.491	7.090.687.098	7.090.687.098
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964	843.973.964	843.973.964
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602	2.040.602	2.040.602
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387	597.988.387	597.988.387
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.544.686.867	2.544.686.867	3.264.005.876	3.264.005.876
- Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	-	-	130.470.486	130.470.486
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	499.962.671	499.962.671	799.962.671	799.962.671
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	-	1.452.245.112	1.452.245.112
Phải trả người bán khác	64.394.491.923	64.394.491.923	103.867.724.669	103.867.724.669
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khánh An	6.785.248.035	6.785.248.035	11.097.670.964	11.097.670.964
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Trường Thịnh	2.189.234.000	2.189.234.000	6.078.586.000	6.078.586.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	546.494.950	546.494.950	555.903.637	555.903.637
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.708.236.000	1.708.236.000	1.533.600.000	1.533.600.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	1.681.497.341	1.681.497.341	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	51.483.781.597	51.483.781.597	84.601.964.068	84.601.964.068
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	68.883.144.414	68.883.144.414	110.958.411.767	110.958.411.767

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	68.322.773.066	68.322.773.066	78.583.442.931	78.583.442.931
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP. HCM (UCCI)	-	-	5.477.807.366	5.477.807.366
- Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP. Hà Nội	13.660.867.216	13.660.867.216	18.075.455.966	18.075.455.966
- Các khách hàng khác	134.765.194	134.765.194	503.038.943	503.038.943
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	68.322.773.066	68.322.773.066	78.583.442.931	78.583.442.931

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.220.807.504	15.082.664.779	16.585.133.448	718.338.835
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.011.448.327	13.720.121.140	15.205.764.099	12.525.805.368
- Thuế thu nhập cá nhân	524.042.297	1.442.465.074	1.613.649.889	352.857.482
- Thuế tài nguyên	3.913.372.298	31.324.262.044	32.991.899.457	2.245.734.885
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	803.156.904	1.303.161.305	1.282.641.669	823.676.540
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	1.837.001.343	1.845.295.000	-
- Các loại thuế khác	36.476.903	11.000.000	11.000.000	36.476.903
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	690.955.308	1.746.128.989	1.869.391.561	567.692.736
Cộng	22.208.553.198	66.466.804.674	71.404.775.123	17.270.582.749
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế tài nguyên	-	(77.276.960)	580.270.367	657.547.327
- Thuế thu nhập cá nhân	172.112.101	160.220.094	-	11.892.007
Cộng	172.112.101	82.943.134	580.270.367	669.439.334

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ (VND)	VND	VND	VND	trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	153.556.117.881	153.556.117.881	224.682.102.049	187.471.695.255	116.345.711.087	116.345.711.087
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	50.941.610.360	50.941.610.360	125.282.102.049	105.571.435.871	31.230.944.182	31.230.944.182
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (2)	-	-	-	9.915.125.000	9.915.125.000	9.915.125.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.214.507.521	3.214.507.521	-	10.134.384	3.224.641.905	3.224.641.905
Vay dài hạn đến hạn trả	99.400.000.000	99.400.000.000	99.400.000.000	71.975.000.000	71.975.000.000	71.975.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	64.400.000.000	64.400.000.000	64.400.000.000	41.975.000.000	41.975.000.000	41.975.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn	446.800.966.625	446.800.966.625	-	99.400.000.000	546.200.966.625	546.200.966.625
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	406.805.382.268	406.805.382.268	-	64.400.000.000	471.205.382.268	471.205.382.268
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	39.995.584.357	39.995.584.357	-	35.000.000.000	74.995.584.357	74.995.584.357
Cộng	600.357.084.506	600.357.084.506	224.682.102.049	286.871.695.255	662.546.677.712	662.546.677.712

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sóng Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2021/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/209/HĐTD ngày 12/12/2024, cụ thể như sau:
Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng
Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức.
Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm có thế chấp/bảo lãnh ký quỹ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTDDH ngày 28/12/2023, cụ thể như sau:
Hạn mức vay: 519.705 triệu đồng
Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake.
Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ.
Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019, cụ thể như sau:
Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh.
Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ.
Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.920.331.791	54.091.920.179
- Chi phí lãi vay phải trả	675.814.850	3.326.926.578
- Chi phí công trình	22.429.228.346	49.929.705.006
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake	615.288.595	615.288.595
- Chi phí phải trả khác	200.000.000	220.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	23.920.331.791	54.091.920.179

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	645.894.988	585.722.993
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	645.894.988	585.722.993
b) Dài hạn	-	-
Cộng	645.894.988	585.722.993

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	79.816.258.478	86.444.149.604
<i>Phải trả là các bên liên quan</i>	<i>41.055.235.200</i>	<i>36.048.499.200</i>
- Tổng Công ty Sông Đà (cổ tức phải trả)	41.055.235.200	36.048.499.200
<i>Phải trả các đơn vị và các nhân khác</i>	<i>38.761.023.278</i>	<i>50.395.650.404</i>
- Kinh phí công đoàn	204.274.268	700.416.984
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	620.135.805
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.124.464.800	39.779.756.800
- Cổ tức các năm trước (Công ty CP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	2.427.133.896	2.453.469.912
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
- Các quỹ tự nguyện	380.580.555	407.511.382
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.240.391.084	6.050.180.846
b) Dài hạn	-	-
Cộng	79.816.258.478	86.444.149.604

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01/01/2023	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	49.537.436.638	165.164.190.634	836.086.507.248	-	-	-	-	-	-	38.473.900.578	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.954.282.693	26.519.617.885	38.830.052.221	-	-	-	-	-	-	-	(5.575.792.221)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.903.164.894)	(26.926.887.327)	(2.231.127.327)	-	-	-	-	-	-	-	(3.344.664.894)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.344.664.894)	(2.231.127.327)	(2.231.127.327)	-	-	-	-	-	-	-	(8.558.500.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.558.500.000)	(24.695.760.000)	(24.695.760.000)	-	-	-	-	-	-	-	(33.254.260.000)
31/12/2023	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	49.588.554.437	164.756.921.192	835.730.355.605	16.666.120	16.666.120	49.588.554.437	163.181.469.850	847.716.114.442	163.181.469.850	847.716.114.442	
01/01/2024	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	49.588.554.437	164.756.921.192	835.730.355.605	16.666.120	16.666.120	49.588.554.437	163.181.469.850	847.716.114.442	163.181.469.850	847.716.114.442	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	25.313.374.034	23.145.881.693	48.459.255.727	-	-	25.313.374.034	(24.721.333.035)	(36.473.496.890)	(2.083.553.035)	(5.277.216.890)	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(11.752.163.855)	(24.721.333.035)	(36.473.496.890)	-	-	(11.752.163.855)	(2.083.553.035)	(5.277.216.890)	(2.083.553.035)	(5.277.216.890)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.193.663.855)	(2.083.553.035)	(2.083.553.035)	-	-	(3.193.663.855)	(2.083.553.035)	(5.277.216.890)	(2.083.553.035)	(5.277.216.890)	
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.558.500.000)	(22.637.780.000)	(22.637.780.000)	-	-	(8.558.500.000)	(22.637.780.000)	(31.196.280.000)	(22.637.780.000)	(31.196.280.000)	
31/12/2024	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	16.666.120	63.149.764.616	163.181.469.850	847.716.114.442	16.666.120	16.666.120	63.149.764.616	163.181.469.850	847.716.114.442	163.181.469.850	847.716.114.442	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Sông Đà 9 và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.558.500.000	8.558.500.000

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2024	01/01/2024
- Dollar Mỹ (USD)	123.790,57	65,13
- Euro (EUR)	105,75	126,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	426.909.134.428	505.064.276.476
- Doanh thu bán điện	324.978.164.022	312.713.535.388
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10.167.443.705	22.652.440.281
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	91.763.526.701	169.698.300.807
Cộng	426.909.134.428	505.064.276.476

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn bán điện thành phẩm	142.195.055.292	139.980.410.404
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.533.808.839	20.458.580.360
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	93.147.447.552	188.642.302.319
Cộng	246.876.311.683	349.081.293.083

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.217.741.924	4.255.947.068
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	177.778.524
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	46.178.711	-
Cộng	4.263.920.635	4.433.725.592

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	53.348.489.314	76.515.473.866
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.582.235	486.635.158
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	43.340.504
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.845.119.368	104.613.455
- Chi phí tài chính khác	42.221.832	192.106.472
Cộng	58.292.412.749	77.342.169.455

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.091.566.667
- Các khoản khác	164.381.801	3.034.159.717
Cộng	164.381.801	7.125.726.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	3.164.153.645	4.992.349.563
- Các khoản chi phí khác	2.797.433.409	109.576.731
Cộng	5.961.587.054	5.101.926.294

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>57.905.465.515</i>	<i>30.903.696.036</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	20.270.534.538	22.619.075.942
- Chi phí vật liệu quản lý	1.538.695.868	1.284.799.852
- Chi phí đồ dùng văn phòng	372.361.256	312.333.046
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	342.154.692	692.140.080
- Thuế, phí và lệ phí	2.005.032.250	1.983.140.054
- Chi phí dự phòng	25.086.353.773	(2.879.363.914)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.935.681	1.194.559.962
- Chi phí bằng tiền khác	7.067.397.457	5.697.011.014
Cộng	57.905.465.515	30.903.696.036

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	20.181.978.257	49.703.943.598
- Chi phí nhân công	32.114.704.852	43.129.916.549
- Khấu hao tài sản cố định	60.215.153.088	79.916.584.241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.802.314.345	56.818.388.647
- Chi phí bằng tiền khác	52.827.542.224	44.056.625.121
Cộng	218.141.692.766	273.625.458.156

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.652.068.408	1.763.398.690
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	11.930.656.210	13.696.328.642
Cộng	13.582.724.618	15.459.727.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.313.374.034	11.954.282.693
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	1.025.046.765
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25.313.374.034	10.929.235.928
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	739	319

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do giảm trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 349 VND xuống 319 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

Năm nay	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	324.978.164.022	91.763.526.701	10.167.443.705	426.909.134.428
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.978.164.022	91.763.526.701	10.167.443.705	426.909.134.428
Giá vốn	(142.195.055.292)	(93.147.447.552)	(11.533.808.839)	(246.876.311.683)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	182.783.108.730	(1.383.920.851)	(1.366.365.134)	180.032.822.745
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(57.905.465.515)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				122.127.357.230
Doanh thu hoạt động tài chính				4.263.920.635
Chi phí tài chính				(58.292.412.749)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				164.381.801
Chi phí khác				(5.961.587.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.582.724.618)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(259.679.518)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				48.459.255.727
Tài sản không phân bổ				1.725.957.851.929
Nợ phải trả không phân bổ				878.241.737.487

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm trước	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	312.713.535.388	169.698.300.807	22.652.440.281	505.064.276.476
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.713.535.388	169.698.300.807	22.652.440.281	505.064.276.476
Giá vốn	(139.980.410.404)	(188.642.302.319)	(20.458.580.360)	(349.081.293.083)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	172.733.124.984	(18.944.001.512)	2.193.859.921	155.982.983.393
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(30.903.696.036)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	125.079.287.357
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	4.433.725.592
Chi phí tài chính	-	-	-	(77.342.169.455)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	7.125.726.384
Chi phí khác	-	-	-	(5.101.926.294)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(15.459.727.332)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	(261.015.674)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	172.733.124.984	(18.944.001.512)	2.193.859.921	38.473.900.578
Tài sản không phân bổ	139.980.410.404	188.642.302.319	20.458.580.360	1.875.055.492.903
Nợ phải trả không phân bổ	172.733.124.984	18.944.001.512	2.193.859.921	1.039.325.137.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Tiền lương	Thu nhập tại công ty con	Cộng thu nhập
Năm nay				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	546.000.000	148.000.000	694.000.000
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	570.000.000	-	570.000.000
Phạm Văn Quán	Thành viên	84.000.000	-	84.000.000
Lê Hải Đoàn	Thành viên	84.000.000	-	84.000.000
Đoàn Hùng Trường	Thành viên	84.000.000	-	84.000.000
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	410.783.000	-	410.783.000
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	421.000.000	-	421.000.000
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	410.583.000	-	410.583.000
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	383.600.000	-	383.600.000
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	84.000.000	-	84.000.000
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	295.400.807	-	295.400.807
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	232.711.229	-	232.711.229
Cộng		3.606.078.036	148.000.000	3.754.078.036
Năm trước				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	548.100.000	167.000.000	715.100.000
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	521.708.000	-	521.708.000
Ông Phạm Văn Quán	Thành viên	60.000.000	-	60.000.000
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên	60.000.000	-	60.000.000
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	60.000.000	-	60.000.000
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	387.117.000	-	387.117.000
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	384.548.000	-	384.548.000
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	416.332.000	-	416.332.000
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	382.796.000	-	382.796.000
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	84.000.000	-	84.000.000
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	259.047.000	-	259.047.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	211.601.000	-	211.601.000
Cộng		3.375.249.000	167.000.000	3.542.249.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	124.204.445	142.523.430
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	22.574.415.287	85.428.218.163
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	1.332.818.408
Mua hàng hoá dịch vụ		
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	9.902.049.290
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	2.144.013.978
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	1.098.874.155
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN	-	72.750.000

36.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn